

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-STNMT ngày

tháng

năm 2021 của Sở Tài

nguyên và Môi trường)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đã được giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ Giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
I	Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí	795.000.000	125.000.000	920.000.000
1.1	Lệ phí	540.000.000	131.000.000	671.000.000
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480.000.000	191.000.000	671.000.000
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60.000.000	-60.000.000	-
1.2	Phí	255.000.000	-6.000.000	249.000.000
	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	155.000.000	-76.000.000	79.000.000
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100.000.000	70.000.000	170.000.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Bao gồm: 40% thực hiện CCTL; cắt giảm và tiết kiệm thêm phải nộp NSNN theo Nghị quyết số 58/NQ-CP đã được phân bổ tại Quyết định số 687/QĐ-STNMT ngày 20/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)	245.000.000	-13.000.000	232.000.000
2.1	Chi quản lý hành chính	245.000.000	-13.000.000	232.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	245.000.000	-13.000.000	232.000.000
	-Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	155.000.000	-76.000.000	79.000.000
	- Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	90.000.000	63.000.000	153.000.000
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	550.000.000	138.000.000	688.000.000
3.1	Lệ phí	540.000.000	131.000.000	671.000.000
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480.000.000	191.000.000	671.000.000
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60.000.000	-60.000.000	-
3.2	Phí	10.000.000	7.000.000	17.000.000
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10.000.000	7.000.000	17.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	467.780.000	-25.830.450	441.949.550
1	Chi quản lý hành chính (340-341)	467.780.000	-25.830.450	441.949.550
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động			-
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	467.780.000	-25.830.450	441.949.550
	KP trang phục thanh tra	47.000.000	-225.000	46.775.000
	KP hỗ trợ chi hoạt động chuyên môn	250.000.000	-21.000.000	229.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán đã được giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ Giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
	KP phục vụ thống kê, kiểm kê trữ lượng KS	31.780.000	-20.068.450	11.711.550
	KP điều tra đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm MT biển, hải đảo	90.000.000	-5.412.000	84.588.000
	KP chi sửa chữa xe ô tô	49.000.000	-125.000	48.875.000
	Kp mua phần mềm quản lý ngân sách phân hệ lập-giao-chấp hành quyết toán cho đơn vị trực thuộc	0	11.000.000	11.000.000
	Kp mua phần mềm quản lý ngân sách phân hệ tổng hợp quyết toán cho đơn vị chủ quản	0	10.000.000	10.000.000